

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *91* /CBTT- PGDM
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo Tài chính quý 2 năm 2020
 - Giải trình nguyên nhân Kết quả kinh doanh tăng/ giảm 10% so với cùng kỳ.
7. Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Duy Kiên

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
Khu CN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia lâm - Hà nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020**

- | | |
|--------------------------------|-------------------------|
| - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Từ trang 1 đến trang 2 |
| - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | Trang 3 |
| - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | Trang 4 |
| - THUYẾT MINH BCTC | Từ trang 5 đến trang 20 |

NĂM 2020



DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Tài sản ngắn hạn	100		61.215.886.853	71.721.458.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.755.246.185	3.982.340.745
1. Tiền	111		1.755.246.185	3.982.340.745
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.700.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.700.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		33.354.215.358	32.220.167.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.795.233.659	31.698.970.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.091.954.189	1.443.673.838
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.731.983.224	1.342.479.641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.264.955.714)	(2.264.955.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		20.867.222.332	28.925.257.541
1. Hàng tồn kho	141		21.582.643.081	29.640.678.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(715.420.749)	(715.420.749)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.539.202.978	1.593.692.064
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		334.855.894	207.937.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.037.238.726	1.249.860.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167.108.358	135.894.307
B. Tài sản dài hạn	200		31.068.408.274	31.391.963.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		13.329.439.203	13.535.730.821
I. Tài sản cố định hữu hình	221		13.329.439.203	13.535.730.821
- Nguyên giá	222		51.957.176.825	50.659.813.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.627.737.622)	(37.124.082.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		455.447.503	430.780.835
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		455.447.503	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.910.990.973	14.910.990.973
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		13.911.141.583	13.911.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.150.610)	(400.150.610)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.372.530.595	2.514.461.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.372.530.595	2.514.461.128
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		92.284.295.127	103.113.422.016

104
 PHỤ LỤC
 104
 104

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- Nợ phải trả	300		44.415.146.844	54.902.691.864
I- Nợ ngắn hạn	310		44.415.146.844	54.902.691.864
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.658.778.571	3.130.688.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		158.336.845	427.671.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		427.225.790	885.618.971
4. Phải trả người lao động	314		198.982.886	488.734.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.923.717	116.319.881
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.849.202.217	1.130.168.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38.816.331.071	48.442.323.740
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		235.365.747	281.165.747
II- Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		47.869.148.283	48.210.730.152
I - Vốn chủ sở hữu	410		47.232.789.245	47.557.736.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(72.155.200)	252.791.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		252.791.669	229.855.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(324.946.869)	22.936.297
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	652.994.038
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(11.628.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		92.284.295.127	103.113.422.016

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.080.716.323	85.014.247.025	99.599.103.762	127.050.461.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	98.325.307	769.183.930	227.201.182	1.102.766.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		43.982.391.016	84.245.063.095	99.371.902.580	125.947.694.983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	39.194.112.852	76.325.893.125	88.952.034.481	113.320.462.086
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		4.788.278.164	7.919.169.970	10.419.868.099	12.627.232.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	125.758.550	86.717.252	154.571.386	90.689.074
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	765.831.708	1.093.199.170	1.578.351.501	1.509.877.302
Trong đó : chi phí lãi vay	23		756.540.467	668.915.652	1.564.593.856	1.082.398.154
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.401.169.071	2.880.188.460	4.694.426.998	4.926.038.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.987.022.398	3.635.681.217	4.616.243.855	6.932.189.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(239.986.463)	396.818.375	(314.582.869)	(650.183.147)
11. Thu nhập khác	31		-	5.042.416	-	302.496.962
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.260.000	42.960	10.364.000	42.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(3.260.000)	4.999.456	(10.364.000)	302.454.002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(243.246.463)	401.817.831	(324.946.869)	(347.729.145)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(243.246.463)	401.817.831	(324.946.869)	(347.729.145)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(51)	87	(69)	(75)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.861.759.859	75.897.892.958
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(81.671.156.405)	(127.518.816.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.212.818.901)	(4.534.451.798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.618.413.737)	(1.120.597.511)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(406.497.712)	(192.214.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.265.998.302	53.696.352.458
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.635.923.402)	(28.666.645.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		8.582.948.004	(32.438.480.530)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.297.363.636)	(3.667.739.092)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		126.759.851	90.689.074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.170.603.785)	(3.577.050.018)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		56.884.907.027	111.134.808.288
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.524.350.200)	(74.661.029.237)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.639.443.173)	36.473.779.051
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.227.098.954)	458.248.503
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		3.982.340.745	1.807.954.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.394	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.755.246.185	2.266.203.395

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị- huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II / 2020

1. Tiền	30/6/2020		01/01/2020	
Tiền mặt	205.025.096		378.224.631	
- Tại Văn phòng APP	155.262.963		213.964.042	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	824.090		74.621.591	
- Chi nhánh tại Thái nguyên	26.040.791		17.689.079	
- Chi nhánh tại Phú thọ	22.897.252		71.949.919	
Tiền gửi Ngân hàng	1.550.221.089		3.604.116.114	
- Tại Văn phòng APP	560.321.153		1.880.320.728	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	360.935.010		1.555.587.346	
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.407.184		17.555.943	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	37.402		37.402	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	5.669.230		8.240.284	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	175.272.327		297.899.753	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.000.000		1.000.000	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	989.899.936		1.723.795.386	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	524.566.909		769.937.960	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	465.333.027		953.857.426	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Tiền đang chuyển	-		-	
Tổng cộng	1.755.246.185		3.982.340.745	

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/6/2020		01/01/2020	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.700.000.000		5.000.000.000	
b) Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào công ty con (CT TNHH Bắc Hương Vân H	1.200.000.000		1.200.000.000	
Đầu tư vào công ty LDLK (Công ty CP APP Thanh hó	4.000.000.000		4.000.000.000	
Đầu tư vào công ty LDLK (Công ty TNHH Bắc Hương	9.911.141.583	400.150.610	9.911.141.583	400.150.610
Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
Cộng	19.011.141.583	400.150.610	20.311.141.583	400.150.610

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2020		01/01/2020	
	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- CT TNHH ITV Apatít Việt nam	31.795.233.659	2.264.955.714	31.698.970.144	2.264.955.714
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	1.152.509.210		2.323.308.900	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
- CN tập đoàn CN than khoáng sản VN- CT	57.701.952		118.750.104	
- CTCP TM nhiên liệu Tây Nam Bộ STF	2.956.040.000		2.956.040.000	
- Đối tượng khác	27.045.000.111	1.680.973.328	25.716.888.754	1.680.973.328
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng	31.795.233.659	2.264.955.714	31.698.970.144	2.264.955.714

4. Phải thu khác	30/6/2020		01/01/2020	
------------------	-----------	--	------------	--

	<u>Gía trị</u>	<u>Gía trị</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	42.500.000	55.000.000
- Phải thu thuế TNCN	195.566.356	199.132.356
- Phải thu khác	37.479.837	37.479.837
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489	16.062.489
- Dư nợ 3388	70.117.980	100.117.980
- Tạm ứng	2.262.043.082	880.062.979
- Ký quỹ, ký cược	108.213.480	54.624.000
Tổng cộng	2.731.983.224	1.342.479.641

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	10.893.805.592		17.748.361.720	
- Công cụ, dụng cụ	194.562.367		220.663.329	
- Thành phẩm	8.671.900.298	715.420.749	10.224.757.629	715.420.749
- Hàng hoá	1.822.374.824		1.446.895.614	
Tổng cộng	21.582.643.081	715.420.749	29.640.678.292	715.420.749

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
a) CP SCL TSCĐ	24.666.668	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
Tổng cộng	455.447.503	430.780.835

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

	ĐVT : VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189
Số tăng trong kỳ	-	33.000.000	1.136.363.636	128.000.000	1.297.363.636
- Mua trong kỳ		33.000.000	1.136.363.636	128.000.000	1.297.363.636
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/6/2020	10.461.594.073	27.751.537.354	13.225.617.344	518.428.054	51.957.176.825
Giá trị HMLK					
Số dư tại 01/01/2020	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368
Số tăng trong kỳ	39.291.846	677.728.380	765.959.520	20.675.508	1.503.655.254
- Khấu hao trong kỳ	39.291.846	677.728.380	765.959.520	20.675.508	1.503.655.254
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư tại 30/6/2020	9.990.091.934	21.873.006.543	6.375.147.186	389.491.959	38.627.737.622
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821
Số dư tại 30/6/2020	471.502.139	5.878.530.811	6.850.470.158	128.936.095	13.329.439.203

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 12.463.375.783
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.895.340.243 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 30/6/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị HMLK		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		-
Số dư tại 30/6/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 30/6/2020		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng , giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng , giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.225.182.062	1.244.031.004
- BH cháy nổ	26.864.431	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	540.000.000	630.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	915.339.996	740.909.724
Cộng	2.707.386.489	2.722.398.467

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	34.077.292.009	34.077.292.009	41.297.747.568	41.297.747.568
2.Vay CBCNV (*)	4.739.039.062	4.739.039.062	7.144.576.172	7.144.576.172
Tổng cộng	38.816.331.071	38.816.331.071	48.442.323.740	48.442.323.740

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			34.247.292.009	34.077.292.009	34.077.292.009	-
15182000364893	0,065	4 tháng	886.913.360	886.913.360	886.913.360	TS Công ty
15182000365267	0,065	4 tháng	919.463.550	919.463.550	919.463.550	TS Công ty
15182000365124	0,065	4 tháng	575.630.280	575.630.280	575.630.280	TS Công ty
15182000365425	0,065	4 tháng	361.348.700	361.348.700	361.348.700	TS Công ty
15182000365559	0,065	4 tháng	139.363.900	139.363.900	139.363.900	TS Công ty
15182000365753	0,065	4 tháng	306.114.200	306.114.200	306.114.200	TS Công ty
15182000365975	0,065	4 tháng	1.852.060.820	1.852.060.820	1.852.060.820	TS Công ty
15182000366297	0,065	4 tháng	690.239.840	690.239.840	690.239.840	TS Công ty
15182000365610	0,065	4 tháng	283.099.700	283.099.700	283.099.700	TS Công ty
15182000366756	0,065	4 tháng	279.852.870	279.852.870	279.852.870	TS Công ty
15182000366978	0,065	4 tháng	322.467.450	322.467.450	322.467.450	TS Công ty
15182000367245	0,065	4 tháng	277.107.420	277.107.420	277.107.420	TS Công ty
15182000366659	0,065	4 tháng	180.858.600	180.858.600	180.858.600	TS Công ty
15182000368451	0,065	4 tháng	504.934.560	504.934.560	504.934.560	TS Công ty
15182000371282	0,065	168 ngày	613.784.484	613.784.484	613.784.484	TS Công ty
15182000374272	0,060	4 tháng	372.036.450	202.036.450	202.036.450	TS Công ty
15182000374625	0,060	4 tháng	357.876.000	357.876.000	357.876.000	TS Công ty
15182000374795	0,060	4 tháng	520.016.800	520.016.800	520.016.800	TS Công ty
15182000374971	0,055	4 tháng	529.275.150	529.275.150	529.275.150	TS Công ty
15182000375169	0,055	4 tháng	404.047.000	404.047.000	404.047.000	TS Công ty
15182000375178	0,055	4 tháng	766.280.750	766.280.750	766.280.750	TS Công ty
15182000375460	0,055	4 tháng	388.904.520	388.904.520	388.904.520	TS Công ty
15182000375585	0,055	4 tháng	106.863.900	106.863.900	106.863.900	TS Công ty
15182000375567	0,055	4 tháng	868.870.000	868.870.000	868.870.000	TS Công ty
15182000376038	0,055	4 tháng	575.208.220	575.208.220	575.208.220	TS Công ty
15182000376223	0,055	4 tháng	175.739.200	175.739.200	175.739.200	TS Công ty
15182000376384	0,055	4 tháng	183.693.680	183.693.680	183.693.680	TS Công ty
15182000376579	0,055	4 tháng	42.838.900	42.838.900	42.838.900	TS Công ty
15182000376588	0,055	4 tháng	134.487.600	134.487.600	134.487.600	TS Công ty
15182000376597	0,055	161 ngày	565.284.720	565.284.720	565.284.720	TS Công ty
15182000376649	0,055	4 tháng	386.408.400	386.408.400	386.408.400	TS Công ty
15182000376719	0,055	4 tháng	418.132.050	418.132.050	418.132.050	TS Công ty
15182000376153	0,055	4 tháng	416.579.150	416.579.150	416.579.150	TS Công ty
15182000376889	0,055	4 tháng	45.691.800	45.691.800	45.691.800	TS Công ty
15182000377031	0,055	4 tháng	168.355.200	168.355.200	168.355.200	TS Công ty
15182000377341	0,055	260 ngày	565.920.000	565.920.000	565.920.000	TS Công ty
15182000377660	0,055	4 tháng	331.672.950	331.672.950	331.672.950	TS Công ty
15182000377891	0,055	4 tháng	562.919.990	562.919.990	562.919.990	TS Công ty
15182000378159	0,055	4 tháng	379.758.400	379.758.400	379.758.400	TS Công ty
15182000378353	0,055	4 tháng	722.106.121	722.106.121	722.106.121	TS Công ty
15182000378487	0,055	4 tháng	384.611.850	384.611.850	384.611.850	TS Công ty
15182000378593	0,055	4 tháng	318.891.654	318.891.654	318.891.654	TS Công ty
15182000378955	0,055	4 tháng	369.254.800	369.254.800	369.254.800	TS Công ty
15182000379134	0,055	4 tháng	462.705.600	462.705.600	462.705.600	TS Công ty
15182000379213	0,055	4 tháng	168.724.400	168.724.400	168.724.400	TS Công ty
15182000378812	0,055	4 tháng	718.191.970	718.191.970	718.191.970	TS Công ty
15182000379453	0,055	4 tháng	169.278.200	169.278.200	169.278.200	TS Công ty
15182000379648	0,055	4 tháng	437.947.850	437.947.850	437.947.850	TS Công ty
15182000379736	0,055	4 tháng	166.117.050	166.117.050	166.117.050	TS Công ty
15182000379958	0,055	4 tháng	184.669.890	184.669.890	184.669.890	TS Công ty

15182000380233	0,055	4 tháng	426.149.000	426.149.000	426.149.000	TS Công ty
15182000380367	0,055	4 tháng	199.625.890	199.625.890	199.625.890	TS Công ty
15182000380534	0,055	4 tháng	792.434.240	792.434.240	792.434.240	TS Công ty
15182000380765	0,055	4 tháng	178.571.250	178.571.250	178.571.250	TS Công ty
15182000380950	0,055	4 tháng	178.937.550	178.937.550	178.937.550	TS Công ty
15182000379198	0,055	4 tháng	101.613.340	101.613.340	101.613.340	TS Công ty
15182000381342	0,055	4 tháng	181.831.000	181.831.000	181.831.000	TS Công ty
15182000381546	0,055	4 tháng	186.261.400	186.261.400	186.261.400	TS Công ty
15182000381661	0,055	4 tháng	184.798.350	184.798.350	184.798.350	TS Công ty
15182000381838	0,055	4 tháng	187.545.600	187.545.600	187.545.600	TS Công ty
15182000381847	0,055	265 ngày	553.535.100	553.535.100	553.535.100	TS Công ty
15182000382044	0,055	4 tháng	202.676.190	202.676.190	202.676.190	TS Công ty
15182000381935	0,055	4 tháng	352.515.850	352.515.850	352.515.850	TS Công ty
15182000382628	0,055	4 tháng	390.550.500	390.550.500	390.550.500	TS Công ty
15182000382813	0,055	4 tháng	97.648.080	97.648.080	97.648.080	TS Công ty
15182000383029	0,055	4 tháng	440.455.600	440.455.600	440.455.600	TS Công ty
15182000382956	0,055	4 tháng	197.337.400	197.337.400	197.337.400	TS Công ty
15182000383250	0,055	4 tháng	196.703.100	196.703.100	196.703.100	TS Công ty
15182000382558	0,055	4 tháng	193.040.100	193.040.100	193.040.100	TS Công ty
15182000383393	0,055	4 tháng	631.324.400	631.324.400	631.324.400	TS Công ty
15182000383445	0,055	4 tháng	196.703.100	196.703.100	196.703.100	TS Công ty
15182000383490	0,055	4 tháng	99.828.300	99.828.300	99.828.300	TS Công ty
15182000383649	0,055	4 tháng	419.269.600	419.269.600	419.269.600	TS Công ty
15182000383782	0,055	4 tháng	204.721.400	204.721.400	204.721.400	TS Công ty
15182000383913	0,055	4 tháng	453.271.000	453.271.000	453.271.000	TS Công ty
15182000384095	0,055	4 tháng	1.960.415.050	1.960.415.050	1.960.415.050	TS Công ty
15182000384040	0,055	4 tháng	202.563.900	202.563.900	202.563.900	TS Công ty
15182000384280	0,055	4 tháng	263.828.950	263.828.950	263.828.950	TS Công ty
15182000384396	0,055	4 tháng	310.280.200	310.280.200	310.280.200	TS Công ty
15182000384554	0,055	4 tháng	205.860.600	205.860.600	205.860.600	TS Công ty
15182000384606	0,055	4 tháng	207.490.400	207.490.400	207.490.400	TS Công ty
15182000384828	0,055	4 tháng	103.850.980	103.850.980	103.850.980	TS Công ty
15182000385025	0,055	4 tháng	596.281.350	596.281.350	596.281.350	TS Công ty
15182000385098	0,055	4 tháng	208.413.400	208.413.400	208.413.400	TS Công ty
15182000385371	0,055	4 tháng	892.977.360	892.977.360	892.977.360	TS Công ty
15182000385380	0,055	4 tháng	280.476.530	280.476.530	280.476.530	TS Công ty
15182000385609	0,055	4 tháng	204.906.000	204.906.000	204.906.000	TS Công ty
2. Vay CBCNV		Có kỳ hạn	4.739.039.062	4.739.039.062	4.739.039.062	

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020

16. Phải trả người bán	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.658.778.571	2.658.778.571	3.130.688.716	3.130.688.716
- HANWA (Korea)C.,Ltd	-	-	1.206.752.040	1.206.752.040
- CT TNHH Green Lube Việt nam	-	-	-	-
- CT TNHH TM Nam Hải	593.729.235	593.729.235	435.602.541	435.602.541
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.065.049.336	2.065.049.336	1.488.334.135	1.488.334.135
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	455.913.183	1.331.692.434	1.388.082.466	399.523.151
Thuế TNDN	300.637.438	(300.637.438)		-
Thuế TNCN	13.429.001	-	13.429.001	-
Thuế khác	115.639.349	12.273.500	100.210.210	27.702.639
Cộng	885.618.971	1.043.328.496	1.501.721.677	427.225.790
b) Phải thu				
Thuế GTGT	47.957.597	989.281.129		1.037.238.726
Thuế TNCN		152.442.379	91.194.295	61.248.084
Thuế khác	87.936.710	336.484.566	318.561.002	105.860.274
Cộng	135.894.307	1.478.208.074	409.755.297	1.204.347.084
18. Chi phí phải trả		30/6/2020		01/01/2020
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả		70.923.717		53.819.881
Chi phí phải trả khác		-		62.500.000
Cộng		70.923.717		116.319.881
19. Các khoản phải trả khác		30/6/2020		01/01/2020
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		44.107.373		64.805.615
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		467.403.805		467.403.805
Nhận ký quỹ, ký cược (CTCPXD&PT hạ tầng HNC+CTCPQT Cường Phát)		330.000.000		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.007.691.039		597.959.348
Cộng		1.849.202.217		1.130.168.768
b) Dài hạn				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
21. Trái phiếu phát hành				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23. Dự phòng phải trả				
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :		30/6/2020	% nắm giữ	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước			-	
Vốn góp của các cổ đông khác		47.246.320.000	100	47.246.320.000
Tổng cộng		47.246.320.000		47.246.320.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2020			47.246.320.000	
- Tăng trong kỳ				
- Giảm trong kỳ			-	
- Số dư tại ngày 30/06/20			47.246.320.000	
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c. Cổ tức				

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- d. Cổ phiếu

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632	4.724.632
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

e. Các quỹ của Công ty

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
Cộng	78.624.445	78.624.445

26. Nguồn kinh phí

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(11.628.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
Cộng	636.359.038	652.994.038

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ II/2020

1. Tổng doanh thu bán hàng

	<u>QUÝ 2/2020</u>	<u>QUÝ 2/2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.080.716.323	85.014.247.025
Cộng	44.080.716.323	85.014.247.025

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>QUÝ 2/2020</u>	<u>QUÝ 2/2019</u>
Chiết khấu thương mại	98.325.307	35.209.298
Hàng bán bị trả lại		733.974.632
Cộng	98.325.307	769.183.930

3. Giá vốn hàng bán

	<u>QUÝ 2/2020</u>	<u>QUÝ 2/2019</u>
Giá vốn hàng bán	39.194.112.852	76.325.893.125
Cộng	39.194.112.852	76.325.893.125

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>QUÝ 2/2020</u>	<u>QUÝ 2/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.758.550	86.650.059
Lãi chênh lệch tỷ giá		67.193
Cộng	125.758.550	86.717.252

5. Chi phí tài chính

	<u>QUÝ 2/2020</u>	<u>QUÝ 2/2019</u>
Lãi tiền vay	756.540.467	668.915.652
Chi phí tài chính khác	9.291.241	424.283.518
Cộng	765.831.708	1.093.199.170

6. Thu nhập khác		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
- Tiền phạt thu được		-	5.000.000
- Các khoản khác			42.416
Cộng		-	5.042.416
7. Chi phí khác		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
- Các khoản khác		3.260.000	42.960
Cộng		3.260.000	42.960
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		1.987.022.398	3.635.681.217
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN		1.002.681.500	1.555.644.131
+ Chi phí tiền lương		1.002.681.500	1.555.644.131
- Các khoản chi phí QLDN khác		984.340.898	2.080.037.086
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ		2.401.169.071	2.880.188.460
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH		485.262.949	823.718.222
+ Chi phí tiền lương		485.262.949	823.718.222
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.915.906.122	2.056.470.238
9. Chi phí sản xuất theo yếu tố		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
Nguyên vật liệu		25.989.288.205	26.454.786.797
Chi phí nhân công		2.663.728.380	2.839.273.921
Khấu hao TSCĐ		731.379.800	731.379.800
Chi phí mua ngoài		998.613.693	578.397.158
Chi phí bằng tiền khác		3.626.702.538	4.642.394.200
Cộng		34.009.712.616	35.246.231.876
10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(243.246.463)	401.817.831
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
	- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm		
	Thu nhập tính thuế TNDN	(243.246.463)	
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
	Thuế TN phát sinh trong kỳ		
11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ			
	<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</i>		
1.			
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC			
1.	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
	a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán		
		30/6/2020	01/01/2020
	Trả trước cho người bán	1.091.954.189	1.443.673.838
	Cộng	1.091.954.189	1.443.673.838

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	30/6/2020	01/01/2020
Người mua trả trước	158.336.845	427.671.618
Cộng	158.336.845	427.671.618

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2020	% trích lập	01/01/2020	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100
- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	92.891.364	100	92.891.364	100
- DNTN DL lý hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	246.759.810	100	246.759.810	100
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.262.476	100	236.262.476	100
- DNTN Nam Hướng	47.692.612	100	47.692.612	100
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	59.512.000	100	59.512.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	70.638.413	100	70.638.413	100
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	8.680.960	100	8.680.960	100
- CT TNHH Việt Sao Việt	40.956.473	30	40.956.473	30
- HKD Trần Diệu Văn	6.707.109	30	6.707.109	30
- CT TNHH ITV Nguyệt Vạn Phát	10.506.841	30	10.506.841	30
- CT CP Dầu nhớt Anh Em	2.810.780	30	2.810.780	30
- CT CP Công nghệ ATP	7.320.106	30	7.320.106	30
- CT TNHH xây dựng * XNK 168 Thái nguyên	24.110.257	30	24.110.257	30
- Anh Khải	46.152.913	100	46.152.913	100
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	94.678.038	100	94.678.038	100
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	100	583.982.386	100
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	27.706.807	70	27.706.807	70
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	50.663.377	50	50.663.377	50
- CT CP Nam Thịnh Phát	40.000.254	50	40.000.254	50
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	31.500.000	70	31.500.000	70
- CT TNHH MTV HT Moonstone	7.700.000	70	7.700.000	70
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường VN	50.000.000	100	50.000.000	100
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
- CTCP TM & DV Thương Nga	31.479.328	30	31.479.328	30
- CTCP GEMACHEM VIỆT NAM	23.701.697	30	23.701.697	30
- ct tnhh sx-tm Tân thanh Hiệp	2.549.976	30	2.549.976	30
Dự phòng phải thu dài hạn				
Tổng cộng	2.264.955.715		2.264.955.715	

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

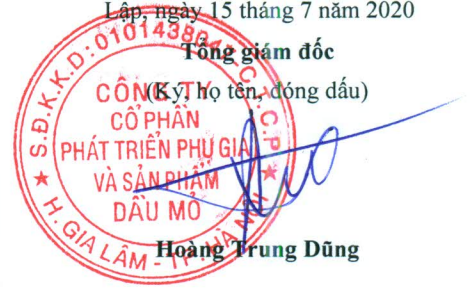


Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

Handwritten red mark on the right margin.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *92* /APP-CV

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2020

V/v: Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động KD kỳ này tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cụm công nghiệp tập trung nhỏ và vừa Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện Gia Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo BCTC 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ được lập ngày 15 tháng 7 năm 2020 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD, LCTTTT, TMBCTC (đính kèm).

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2020 giảm trên 10% so với so với 6 tháng đầu năm 2019 (tương ứng giảm lỗ 7% tương ứng 22.782.276 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

- Doanh thu bán hàng giảm 22% so với cùng kỳ nguyên nhân do 6 tháng đầu năm 2020 Công ty bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, dẫn đến giá bán xăng dầu giảm, khách hàng lấy ít hàng.
- Chi phí giá vốn giảm 17% là do tỷ lệ giá vốn và doanh thu chênh lệch thấp nguyên nhân chủ yếu do Công ty kinh doanh xăng dầu nên doanh thu thấp dẫn đến giá vốn bị ảnh hưởng theo.
- Chi phí lãi vay tăng 5% do Công ty sử dụng 100% vốn vay để kinh doanh Xăng dầu nên chi phí này tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàng Trung Dũng